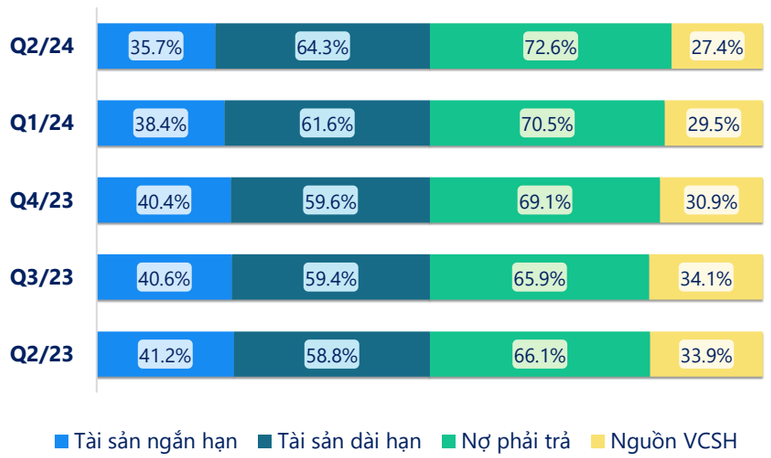
FireAnt

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,225
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
P/E	-0.9
EPS	-7,920

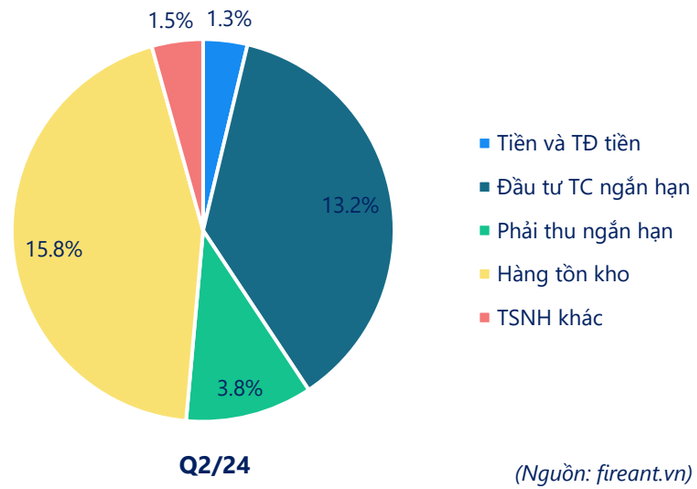
	YTD	1T	3T	6T
HSM	14.1%	9.0%	7.4%	7.4%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



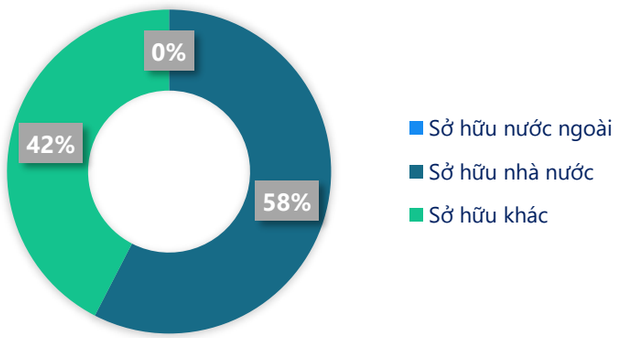
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



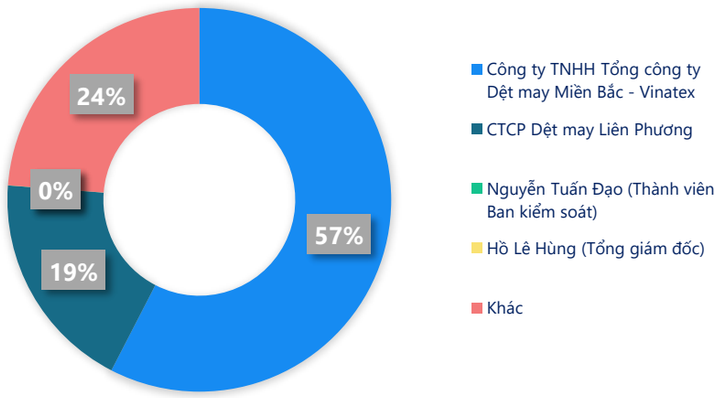
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



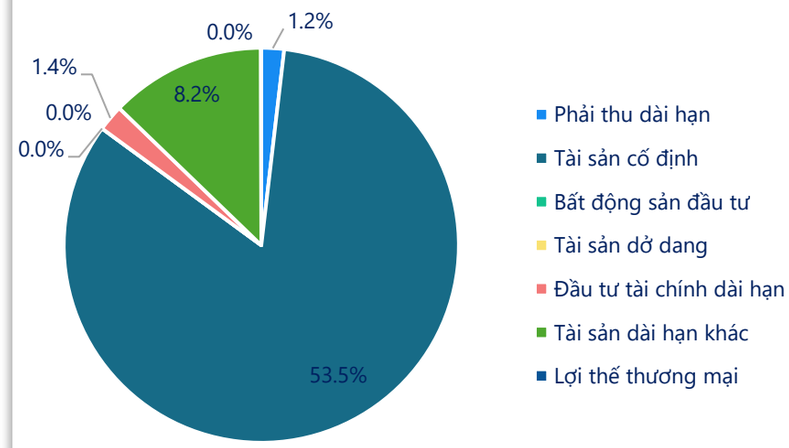
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

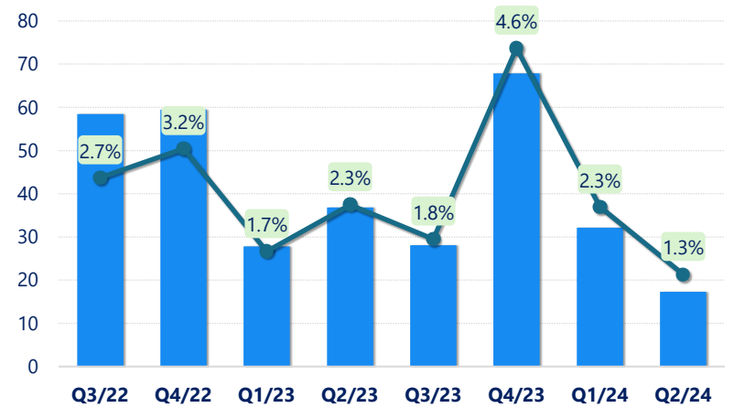


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

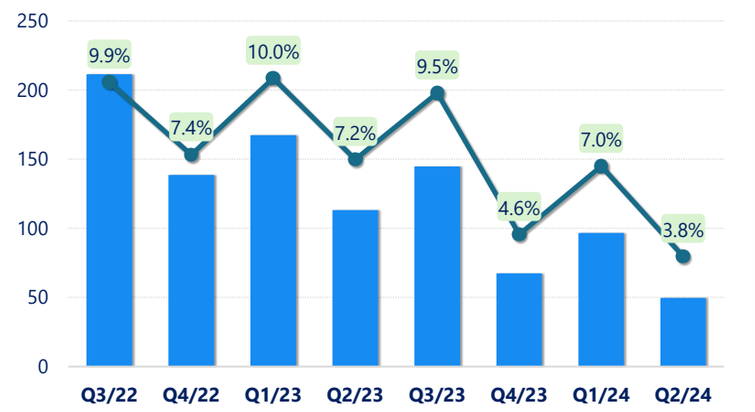
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Tiền và tương đương tiền



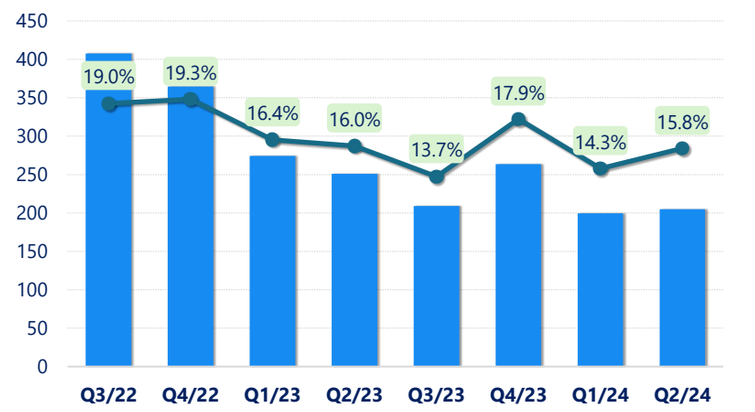
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



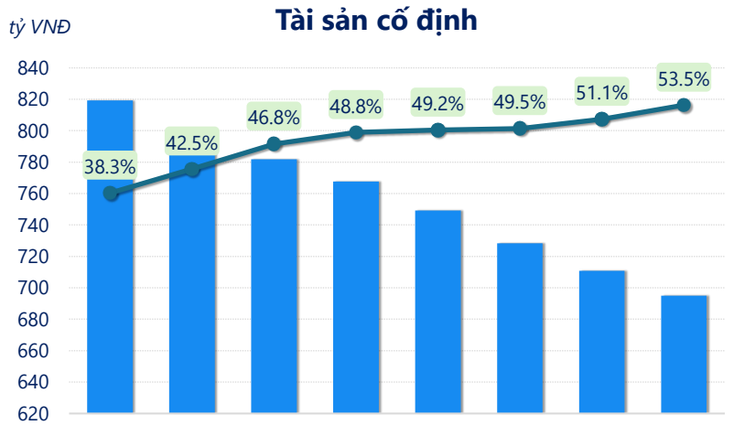
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



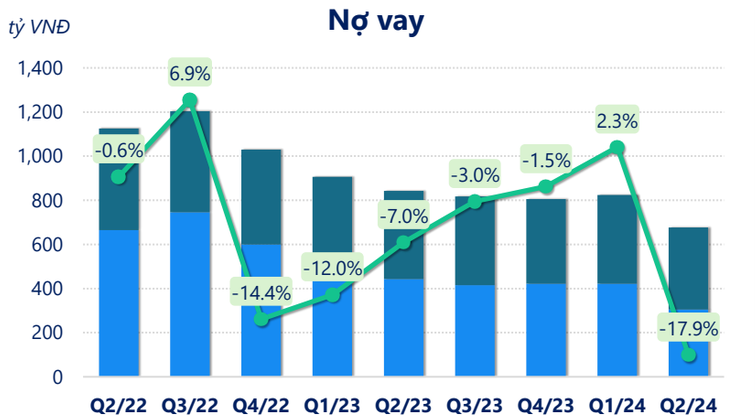
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



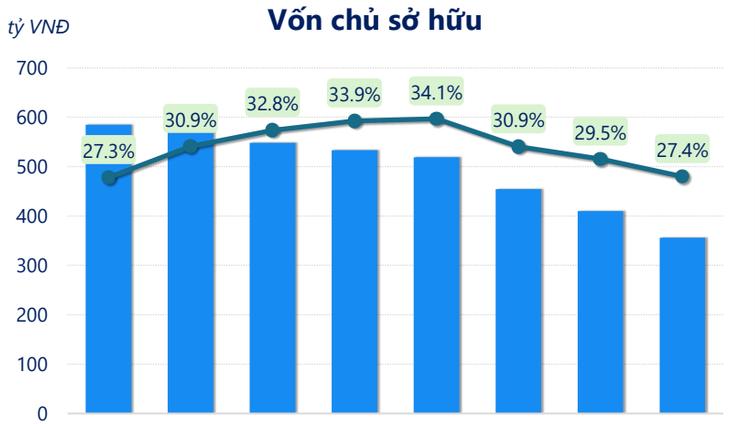
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

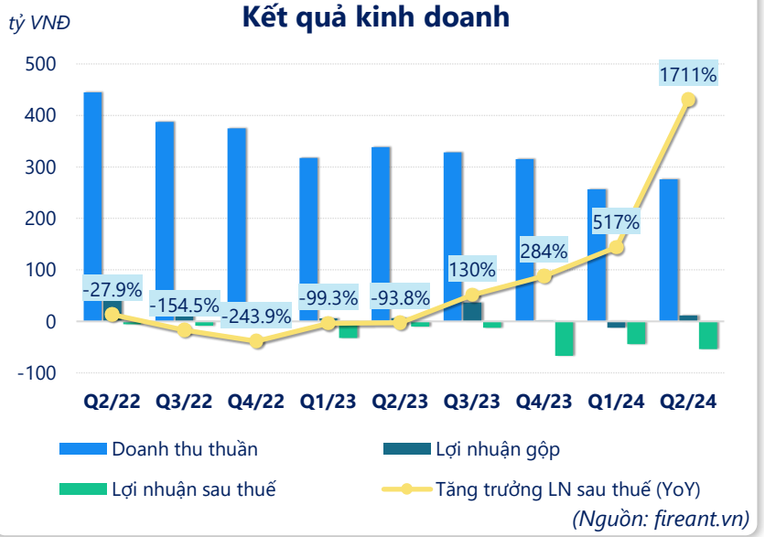


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

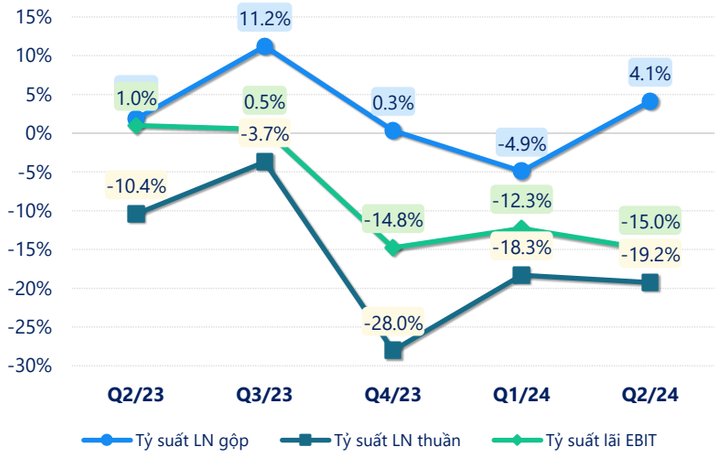
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Kết quả kinh doanh



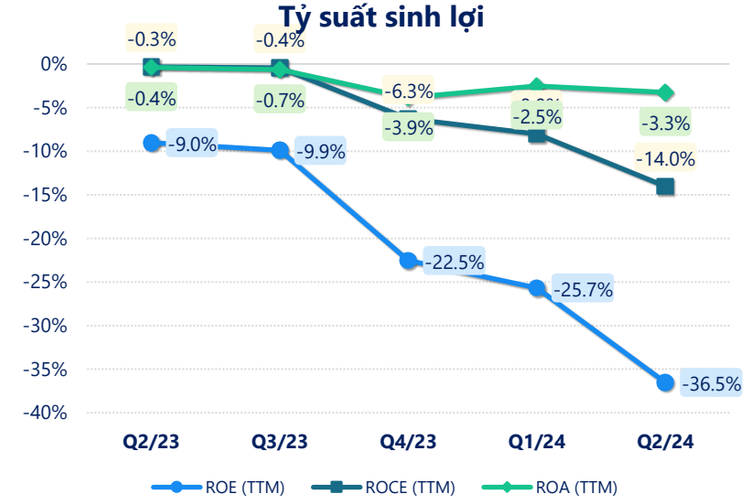
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



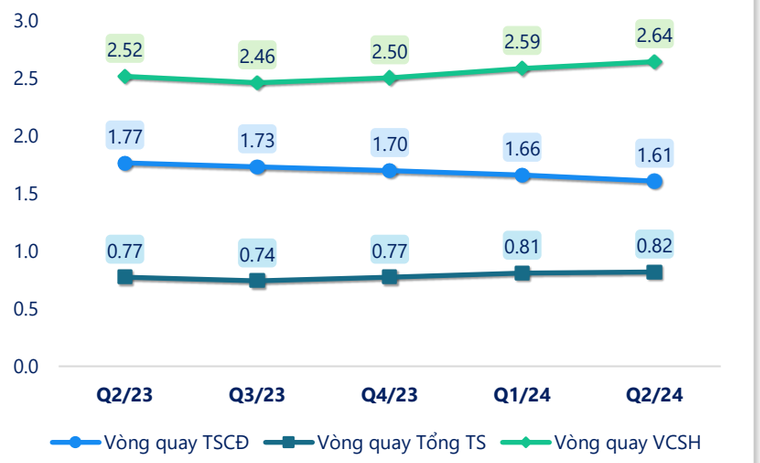
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



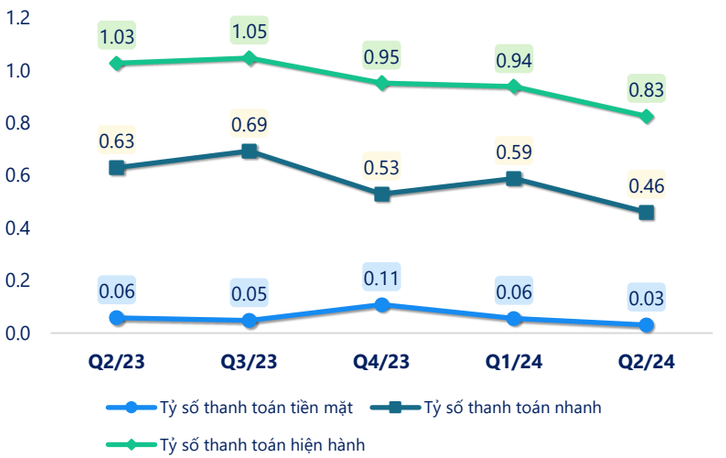
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



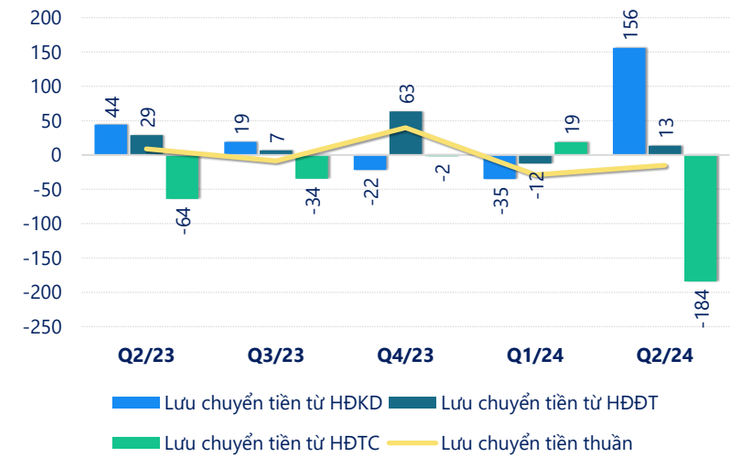
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,298**	**1,472**	**-11.8%**
Tài sản ngắn hạn	463	595	-22.2%
Tiền và tương đương tiền	17.3	61.0	-71.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	171	180	-4.8%
Phải thu ngắn hạn	49.7	67.5	-26.4%
Hàng tồn kho	205	264	-22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	20.1	22.9	-12.3%
Tài sản dài hạn	**835**	**877**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	15.5	15.8	-1.9%
Tài sản cố định	695	728	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	17.9	20.7	-13.6%
Tài sản dài hạn khác	**106**	**112**	**-5.1%**
Lợi thế thương mại	0.27	0.18	50.0%
Nợ phải trả	942	1,018	-7.4%
Nợ ngắn hạn	**561**	**628**	**-10.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	305	425	-28.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	177	122	44.8%
Nợ dài hạn	381	390	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	372	380	-2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**356**	**454**	**-21.6%**
Vốn chủ sở hữu	**356**	**454**	**-21.6%**
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	339	328	315	257	276
Giá vốn hàng bán	332	291	314	269	265
Lợi nhuận gộp	6.31	36.8	1.07	-12.6	11.3
Doanh thu HĐTC	4.11	4.08	4.84	2.15	5.28
Chi phí TC	17.0	25.8	14.3	12.8	30.8
Chi phí lãi vay	13.4	13.6	13.3	12.5	11.1
LN trong công ty LKLD	0.10	0.09	0.07	0.03	0.06
Chi phí bán hàng	9.14	10.5	7.35	7.27	7.85
Chi phí QLDN	19.7	16.8	72.7	16.4	31.1
LN thuần từ HĐKD	-35.3	-12.1	-88.4	-46.9	-53.1
Lợi nhuận khác	25.3	0.17	28.5	2.89	0.60
LN trước thuế	-10.0	-12.0	-59.8	-44.0	-52.5
Lợi nhuận sau thuế	-10.1	-12.5	-67.0	-44.5	-53.8
LNST của CĐ cty mẹ	-7.46	-12.1	-64.8	-38.6	-46.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.1	19.0	-21.8	-35.0	156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.0	6.79	63.5	-12.4	13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.1	-34.5	-1.93	18.5	-184
Tiền đầu kỳ	27.8	36.8	28.1	61.0	32.1
Lưu chuyển tiền thuần	**8.98**	**-8.70**	**39.7**	**-28.8**	**-14.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.04	-0.01	0	0.01
Tiền cuối kỳ	36.8	28.1	67.8	32.1	17.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic